**TÒA ÁN NHÂN DÂN**
**TỈNH KIÊN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 03/2018/DS-PT
Ngày 04/01/2018
V/v tranh chấp đòi lại quyền sử dụng đất
và hợp đồng thuê quyền sử dụng đất

**NHÂN DANH**
**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH KIÊN GIANG**

***- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:***

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Nguyễn Thị Nhiên

*Các Thẩm phán*: Bà Lê Thị Minh Hiếu

Ông Võ Kế Nghiệp

***- Thư ký phiên tòa:*** Bà Trương Thị Quý - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Kiên Giang.

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Kiên Giang tham gia phiên tòa:*** Ông Cao Phương Bình - Kiểm sát viên.

Ngày 04 tháng 01 năm 2018 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Kiên Giang xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 186/2017/TLPT-DS ngày 27 tháng 11 năm 2017 về tranh chấp đòi lại quyền sử dụng đất và hợp đồng thuê quyền sử dụng đất.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 26/2017/DS-ST ngày 08/9/2017 của Tòa án nhân dân huyện A bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 285/2017/QĐ-PT ngày 21/12/2017 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Nguyễn Thị B, sinh năm 1956

Địa chỉ: Tổ 1, ấp S, xã D, huyện P, tỉnh Kiên Giang.

- *Bị đơn:* Ông Nguyễn Văn H, sinh năm 1969

Bà Nguyễn Thị M, sinh năm 1966

Địa chỉ: Số nhà 279, tổ 6, ấp L1, xã Z, huyện A, tỉnh Kiên Giang.

- *Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan*:

1. NLQ1, sinh năm 1987

Địa chỉ: ấp L2, xã Z, huyện A, tỉnh Kiên Giang.

2. NLQ2.

*Người đại điện theo pháp luật:* Ông Trần Hoàng V – Chức vụ: Chủ tịch ủy ban nhân dân huyện A.

*Người đại diện theo ủy quyền:* Ông Trần Văn X1 – Chức vụ: Cán bộ phòng Tài Nguyên và Môi trường huyện A (Theo văn bản ủy quyền ngày

(có đơn xin xét xử vắng mặt)

- *Người kháng cáo:* Bị đơn ông Nguyễn Văn H và bà Nguyễn Thị M.

(Các đương sự: Bà B, ông H, bà M và NLQ1 có mặt tại phiên tòa).

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

* Nguyên đơn bà Nguyễn Thị B trình bày: Cha bà tên là Nguyễn Văn T (đã chết năm 1995), mẹ tên là Phạm Thị H1 (đã chết năm 1998) nhưng giấy chứng tử do người em gái tên Nguyễn Thị U làm trễ hạn vào năm 2002 nên ghi cụ Phạm Thị H1 chết 12/5/2002 nhưng thực tế cụ H1 chết ngày 12/5/1998 đúng như trên phần mộ đã ghi. Cha mẹ bà có tất cả 10 người con nhưng đã chết một người còn lại 09 người con, gồm: 1- Nguyễn Thị T1, 2- Nguyễn Thị B, 3- Nguyễn Văn K, 4- Nguyễn Văn X1, 5- Nguyễn Văn Đ, 6- Nguyễn Thị M, 7- Nguyễn Thị T, 8- Nguyễn Thị X2, 9- Nguyễn Thị U (U Đen). Khi cha mẹ bà còn sống có tạo lập được một số đất đai và đã chia cho các con như sau: Đối với 03 người con trai cha mẹ cho mỗi người 05 công đất ruộng và nền nhà ở, đối với 04 người con gái gồm bà T1, bà B, bà M, bà X2 cha mẹ cho mỗi người 02 công đất ruộng tầm 3m tương đương 2.592m$^2$. Tổng số 08 công đất của 04 chị em gái nằm chung trong một chu vi, đất tọa lạc tại ấp C, xã Z, huyện A, tỉnh Kiên Giang. Thời điểm cha mẹ cho đất cho các con là trước năm 1990, sau khi cha mẹ cho xong thì bà X2 chuyển nhượng cho vợ chồng ông H mỗi công là một chỉ vàng 24kr, bà T1 chuyển nhượng mỗi công là 02 chỉ vàng 24kr, còn phần đất của bà B thì bà cho vợ chồng ông H, bà M mượn canh tác đến năm 1991 bà lấy lại cho người em trai là Nguyễn Văn Đ thuê, ông Đ thuê được một năm thì trả lại đất vì sợ anh em trong gia đình mất lòng nhau, bà thấy vậy nên đã cho vợ chồng ông H, bà M thuê 02 công mỗi năm là 24 giạ lúa. Sau khi bà cho ông H, bà M thuê đất xong bà đã ra huyện P, tỉnh Kiên Giang sống đến nay. Từ ngày bà cho ông H, bà M thuê đất đến nay ông bà không trả lúa thuê cho bà, bà có về đòi vài lần nhưng thấy hoàn cảnh ông H, bà M khó khăn nên cứ để đó, đến nay mới biết bà M, ông H đã làm giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và đã chuyển nhượng cho NLQ1 nên bà đã nhờ chính quyền địa phương giải quyết buộc ông H, bà M trả lại cho bà 02 công đất và tiền thuê đất nhưng chính quyền địa phương giải quyết không thành.

Nay bà B yêu cầu ông H, bà M trả lại cho bà 64.800.000 đồng giá trị diện tích thực tế 2.592m$^2$, tại thửa 42, tờ bản đồ 6-3 tọa lạc tại ấp C, xã Z, huyện A, tỉnh Kiên Giang do ông H đứng tên quyền sử dụng đất. Đồng thời yêu cầu ông H, bà M trả tiền thuê đất mỗi năm 24 giạ lúa từ năm 1992 đến ngày giải quyết xong vụ án.

Tại phiên tòa sơ thẩm, bà B xin rút lại một phần yêu cầu là không yêu cầu đòi ông H, bà M trả tiền thuê lúa mỗi năm 24 giạ lúa.

* Bị đơn ông Nguyễn Văn H trình bày: Ông là chồng của bà Nguyễn Thị M, bà B là chị vợ của ông. Từ trước đến giờ vợ chồng ông không có thuê đất gì của bà B. Khi cha mẹ vợ là cụ T, cụ H1 còn sống có cho 04 người con gái là Nguyễn Thị T1, Nguyễn Thị B, Nguyễn Thị X2 và Nguyễn Thị M là vợ ông mỗi người 02 công đất ruộng tầm 3m, tọa lạc tại ấp C, xã Z, huyện A, tỉnh Kiên Giang. Tổng cộng 04 người này là 08 công tầm 3m, phần đất này nằm chung trong một chu vi và khi cho đất cha mẹ chỉ nói mỗi người 02 công chứ không xác định 02 công mỗi người nằm ở vị trí nào.

Khi cha mẹ cho đất xong thì các chị em không làm mà để cho vợ chồng ông mượn làm được khoảng 4-5 năm thì bà X2 chuyển nhượng lại cho vợ chồng ông với giá mỗi công là 01 chỉ vàng 24kr, sau đó bà T1 cũng chuyển nhượng cho vợ chồng ông 02 công là 04 chỉ vàng 24kr. Riêng bà B không nhận đất nên cha mẹ vợ cho ông làm, ông làm đến năm 2002 thì bà Nguyễn Thị H1 nói cho 02 công này cho vợ chồng ông và bà H1 ra Ủy ban nhân dân xã Z ký thủ tục làm giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông tất cả diện tích 08 công tầm 3m thực tế diện tích là 10.105m$^2$, loại đất hai vụ lúa, thửa 42 tọa lạc tại ấp C, xã Z, huyện A, tỉnh Kiên Giang (nhưng trong giấy để là ấp L). Vào năm 2014, vợ chồng ông đã chuyển nhượng toàn bộ diện tích đất này cho NLQ1, giá chuyển nhượng mỗi công tầm 3m là 07 chỉ vàng 24kr, NLQ1 đã nhận đất, vợ chồng ông đã nhận vàng xong nhưng chưa chuyển tên quyền sử dụng đất cho NLQ1; giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hiện vợ chồng ông đang quản lý.

Nay ông không đồng ý trả 02 công đất tầm 3m tương đương 2.592m$^2$ và trả tiền thuê đất theo yêu cầu của bà B. Vì phần đất này bà H1 đã cho vợ chồng ông vào năm 2002.

* Bị đơn bà Nguyễn Thị M trình bày: Bà là vợ ông H, bà B là chị ruột của bà. Bà thống nhất với lời trình bày và yêu cầu của ông H. Bà thống nhất với lời trình bày của bà B về tên cha mẹ, anh chị em ruột của bà nhưng không thống nhất về năm bà H1 chết là năm 1998. Bà cho rằng bà H1 chết năm nào bà không nhớ chính xác nhưng trên ngôi mộ bà H1 có ghi ngày tháng năm bà H1 chết, khi làm thủ tục cấp giấy quyền sử dụng đất cho chồng bà thì bà H1 còn sống và bà H1 đã chứng kiến việc đo đạc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

* NLQ1 trình bày: Vào năm 2014 anh có chuyển nhượng của vợ chồng ông H, bà M với diện tích đất 07 công 2 gốc 3 tầm 3m, loại đất lúa, tọa lạc tại ấp C, xã Z, huyện A, tỉnh Kiên Giang do ông H đứng tên quyền sử dụng đất. Giá chuyển nhượng mỗi công là 07 chỉ vàng 24kr, khi chuyển nhượng hai bên có làm giấy viết tay với nhau nhưng không có chính quyền xác nhận. Anh đã giao vàng và nhận đất canh tác từ 2014 đến nay, anh xác định phần đất tranh chấp Tòa án đo đạc ngày 27/7/2015 đúng vị trí đất anh chuyển nhượng.

Nay anh yêu cầu tiếp tục được sử dụng phần đất chuyển nhượng của ông H. Trong trường hợp Tòa án xử công nhận cho bà B 02 công đất tầm 3m trong tổng diện tích đất ông H, bà M chuyển nhượng cho anh thì anh yêu cầu ông H, bà M trả lại cho anh hai công đất theo giá thị trường mỗi công là 10 chỉ vàng 24kr. Tuy nhiên trong vụ án này anh không yêu cầu, khi nào có yêu cầu thì anh sẽ khởi kiện thành vụ kiện khác.

Tại bản án sơ thẩm số 26/2017/DS-ST ngày 08/9/2017 của Tòa án nhân dân huyện A đã quyết định:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị B.

Buộc ông Nguyễn Văn H, bà Nguyễn Thị M trả lại cho bà Nguyễn Thị B giá trị quyền sử dụng đất diện tích 2.592m$^2$ nằm trong diện tích 10.105m$^2$ (Thực tế 9.467m$^2$) loại đất lúa, tại thửa số 42, tọa lạc tại ấp C, xã Z, huyện A, tỉnh Kiên Giang theo giá thị trường là 64.800.000 đồng.

2. Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị B về việc yêu cầu ông Nguyễn Văn H, bà Nguyễn Thị M trả tiền thuê đất mỗi năm 24 giạ lúa từ năm 1992 đến nay.

Ngoài ra, án sơ thẩm còn tuyên về án phí, chi phí đo đạc, định giá, lãi suất chậm trả trong thi hành án và báo quyền kháng cáo theo hạn luật định.

* Ngày 15/09/2017 bị đơn ông Nguyễn Văn H và bà Nguyễn Thị M có đơn kháng cáo, yêu cầu cấp phúc thẩm xem xét lại toàn bộ hồ sơ vụ án, xác minh lại chứng cứ, công nhận cho ông quyền sử dụng đất 2.596m$^2$ tọa lạc tại ấp C, xã Z, huyện A, tỉnh Kiên Giang.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Kiên Giang phát biểu ý kiến: Về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử và những người tham gia tố tụng trong vụ án từ khi thụ lý vụ án đến thời điểm nghị án tại phiên tòa phúc thẩm đã tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Về hướng giải quyết vụ án, đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của ông H, bà M; giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

## NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Hai bên đương sự thống nhất về nguồn gốc đất tranh chấp là của cụ Nguyễn Văn T và cụ Phạm Thị H1; vào thời điểm trước năm 1990 khi hai cụ còn sống có phân chia đất cho các con, trong đó có phần đất ruộng 08 công tầm 3m (thực tế 10.105m$^2$) tại thửa 42, tờ bản đồ 6-3, tọa lạc tại ấp C, xã Z, huyện A, tỉnh Kiên Giang được hai cụ chia cho 04 người con gái mỗi người 02 công tầm 3m tương đương 2.592m$^2$, gồm: Bà Nguyễn Thị T1, Nguyễn Thị B, Nguyễn Thị M, Nguyễn Thị X2, khi chia không xác định vị trí 02 công của mỗi người ở vị trí nào trong 08 công này, sau khi cho xong thì bà T1, bà X2, bà B không sử dụng mà để cho vợ chồng ông H, bà M mượn sử dụng được khoảng 4-5 năm thì bà X2 chuyển nhượng lại cho vợ chồng ông H, bà M với giá mỗi công là 01 chỉ vàng 24kr, bà T1 chuyển nhượng với giá mỗi công là 02 chỉ vàng 24k, riêng phần đất của bà B thì không chuyển nhượng.

Phần đất 2 công (đo đạc là 2.592m$^2$) của bà B được cha mẹ cho hiện nay nằm trong diện tích 10.105m$^2$, thửa 42, tờ bản đồ 6-3 đã được Uỷ ban nhân dân huyện A cấp vào năm 2002 cho ông H đứng tên quyền sử dụng đất. Ông H, bà M cho rằng phần 02 công đất diện tích 2.592m$^2$ cha mẹ cho bà B nhưng bà B không nhận nên vợ chồng bà sử dụng đến năm 2002 thì cụ Phạm Thị H1 đã tặng cho 02 công đất này lại cho vợ chồng bà. Tuy nhiên, theo lời khai của các anh em bà B và bà M gồm bà Nguyễn Thị T1, Nguyễn Thị X2, Nguyễn Thị T, Nguyễn Thị U, Nguyễn Văn K, Nguyễn Văn X1, Nguyễn Văn Đ đều xác nhận sau khi cha mẹ cho đất cho bà B thì bà B cho vợ chồng ông H, bà M mượn sử dụng 4 -5 năm, đến năm 1991 lấy lại cho ông Đ sử dụng, đến năm 1992 bà B đi Phú Quốc sinh sống nên đã cho vợ chồng ông H thuê sử dụng đến nay và khi cụ H1 còn sống cũng không nói gì về việc cho phần đất của bà B lại cho vợ chồng ông H, bà M. Mặt khác, theo xác nhận của các anh chị em ruột của bà B và bà M gồm bà T1, ông K, ông X1, ông Đ, bà X2, bà T, bà U thì cụ H1 chết năm 1998, sau khi chết các anh em có làm mộ cho cụ và đã ghi cụ thể ngày tháng năm cụ chết trên ngôi mộ là 12/5/1998. Cấp sơ thẩm đã xác minh ngôi mộ của cụ H1, trên ngôi mộ ghi ngày chết của cụ H1 là ngày 12/5/1998. Tại phiên tòa phúc thẩm, ông H và bà M đều khẳng định cụ H1 sinh năm 1929, chết vào năm 2002 và khi cụ H1 chết là 69 tuổi; tuy nhiên qua xem xét nhận thấy cụ H1 sinh năm 1929, khi chết là 69 tuổi tức là chết vào năm 1998 mới phù hợp. Còn việc trong giấy chứng tử của cụ H1 ghi ngày cụ chết là 12/5/2002 là do bà Nguyễn Thị U đăng kí khai tử trễ hạn vào năm 2002 nên để ngày cụ chết là ngày 12/5/2002 nhưng thực tế cụ đã chết năm 1998. Nên lời khai của ông H, bà M cho rằng cụ H1 chết vào năm 2002 là không đúng với thực tế.

Kiến nghị Ủy ban nhân dân xã Z, huyện A điều chỉnh lại giấy chứng tử của cụ Phạm Thị H1 theo đúng thực tế ngày tháng năm cụ H1 chết khi các đương sự có yêu cầu.

Hơn nữa, tại Công văn số 369/UBND-NCPC ngày 17/11/2015 của Ủy ban nhân dân huyện A đã khẳng định việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông H là dựa trên hình thức ông H tự kê khai đăng ký quyền sử dụng đất. Do vậy, cấp sơ thẩm xác định diện tích đất tranh chấp 2.592m$^2$ tọa lạc tại ấp C thuộc quyền sử dụng của bà B là có căn cứ.

[2] Đối với việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ ông Nguyễn Văn H. Xét thấy, tại Công văn số 369/UBND–NCPC ngày 17/11/2015 của Ủy ban nhân dân huyện A khẳng định việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số T 931200 ngày 22/01/2002 tại thửa 42, tờ bản đồ 6-3 là cấp cho cá nhân ông H nhưng quá trình in ấn ghi hộ ông Nguyễn Văn H là có sai sót và việc cấp giấy nêu trên dựa trên hình thức ông H tự kê khai đăng ký quyền sử dụng đất. Xét việc Ủy ban nhân dân huyện cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất toàn bộ diện tích 10.105m$^2$ tại thửa 42, địa chỉ: Lô 2, xã Z cho ông Nguyễn Văn H là có sai sót. Bởi vì, trong diện tích 10.105m$^2$ có phần diện tích của bà B là 2.592m$^2$ được cha mẹ tặng cho bà B từ năm 1985 nhưng năm 2002 Ủy ban lại cấp giấy chứng nhận cho ông H theo hình thức tự kê khai đăng ký là không đúng quy định pháp luật. Như vậy, Ủy ban nhân dân huyện A cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông H toàn bộ diện tích 10.105m$^2$ tại thửa 42 là có sai sót, không đúng đối tượng và địa chỉ thửa đất. Tuy nhiên, các đương sự không yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và bà B chỉ yêu cầu ông H, bà M trả giá trị đất 2.592m$^2$ trong diện tích 10.105m$^2$ nêu trên nên không cần thiết phải hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho ông H. Mặt khác, toàn bộ diện tích 10.105m$^2$ nêu trên ông H, bà M đã chuyển nhượng cho NLQ1. Do đó, cấp sơ thẩm buộc ông H, bà M phải trả lại cho bà B giá trị quyền sử dụng đất diện tích 2.592m$^2$ theo giá thị trường 64.800.000 đồng là phù hợp.

[3] Đối với yêu cầu của bà B yêu cầu ông H, bà M trả tiền thuê đất cho bà từ năm 1992 đến nay mỗi năm là 24 giạ lúa. Tuy nhiên, tại phiên tòa sơ thẩm bà B xin rút lại phần yêu cầu khởi kiện này, việc rút một phần yêu cầu khởi kiện của bà B là hoàn toàn tự nguyện nên cấp sơ thẩm đình chỉ phần yêu cầu này của bà B là có căn cứ và phù hợp quy định tại Điều 244 Bộ luật tố tụng dân sự.

Từ những cơ sở nhận định nêu trên, trong thảo luận và nghị án Hội đồng xét xử thống nhất: chấp nhận ý kiến của Kiểm sát viên, không chấp nhận kháng cáo của ông Nguyễn Văn H và bà Nguyễn Thị M, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[4] Về án phí phúc thẩm: Do kháng cáo không được chấp nhận nên ông Nguyễn Văn H và bà Nguyễn Thị M mỗi người phải chịu án phí phúc thẩm là 300.000 đồng, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp.

## QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Áp dụng Điều 256 Bộ luật dân sự; Điều 179, 203 Luật đất đai năm 2013; Điều 244 Bộ luật tố tụng dân; Điều 29, 48 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Không chấp nhận kháng cáo của ông Nguyễn Văn H và bà Nguyễn Thị M.

Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 26/2017/DS-ST ngày 08/9/2017 của Tòa án nhân dân huyện A.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị B.

Buộc ông Nguyễn Văn H, bà Nguyễn Thị M trả lại cho bà Nguyễn Thị B giá trị quyền sử dụng đất diện tích 2.592m$^2$ nằm trong diện tích 10.105m$^2$ (đo đạc thực tế 9.467m$^2$) loại đất lúa, tại thửa số 42, tờ bản đồ số 6 tọa lạc tại ấp C, xã Z, huyện A, tỉnh Kiên Giang theo giá thị trường là 64.800.000 đồng (Sáu mươi bốn triệu tám trăm nghìn đồng).

2. Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị B về việc yêu cầu ông Nguyễn Văn H, bà Nguyễn Thị M trả tiền thuê đất mỗi năm 24 giạ lúa từ năm 1992 đến nay.

3. Về chi phí định giá là 1.650.000 đồng. Bà Nguyễn Thị B đã nộp xong số tiền này. Do đó, buộc ông Nguyễn Văn H, bà Nguyễn Thị M có nghĩa vụ trả lại cho bà Nguyễn Thị B số tiền chi phí định giá là 1.650.000 đồng (Một triệu sáu trăm năm mươi nghìn đồng).

4. Về chi phí đo đạc là 1.037.000 đồng. Bà Nguyễn Thị B đã nộp xong số tiền này cho Văn phòng đăng ký đất đai huyện A. Do đó, buộc ông Nguyễn Văn H, bà Nguyễn Thị M có nghĩa vụ trả số tiền chi phí đo đạc cho bà Nguyễn Thị B là 1.037.000 đồng (Một triệu không trăm ba mươi bảy nghìn đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của bà Nguyễn Thị B cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng ông Nguyễn Văn H và bà Nguyễn Thị M còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

5. Về án phí:

Án phí dân sự sơ thẩm:

Ông Nguyễn Văn H, bà Nguyễn Thị M phải chịu án phí dân sự sơ thẩm giá ngạch là 3.240.000 đồng (Ba triệu hai trăm bốn mươi nghìn đồng).

Hoàn trả cho bà Nguyễn Thị B số tiền tạm ứng án phí đã nộp 2.875.000 đồng (hai triệu tám trăm bảy mươi lăm nghìn đồng) theo biên lai thu tiền số 07421 ngày 19/12/2014 của Chi cục thi hành án dân sự huyện A.

Án phí dân sự phúc thẩm:

Ông Nguyễn Văn H phải chịu án phí phúc thẩm là 300.000 đồng, được khấu trừ vào 300.000 đồng tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo lai thu số 0006959 ngày 15/9/2017 của Chi cục thi hành án dân sự huyện A. Ông H không phải nộp thêm.

Bà Nguyễn Thị M phải chịu án phí phúc thẩm là 300.000 đồng, được khấu trừ vào 300.000 đồng tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo lai thu số 0006960 ngày 15/9/2017 của Chi cục thi hành án dân sự huyện A. Bà M không phải nộp thêm.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự./.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM**
**THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

*(Đã ký và đóng dấu)*

**Nguyễn Thị Nhiên**

***Nơi nhận*:**
-VKSND tỉnh Kiên Giang;
-TAND huyện A;
-THA dân sự huyện A;
- Các đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.